

## BẢN TIN TUẦN

### DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

#### VÙNG NAM TRUNG BỘ

(Tuần từ 16/07 đến 22/07/2021)

Tuần qua các tỉnh vùng Nam Trung Bộ có mưa diện rộng, cục bộ có điểm mưa to. Tổng lượng mưa từ đầu năm đến nay tại khu vực **Đà Nẵng đến Bình Định ở mức rất thấp so với cùng kỳ TBNN, phổ biến thiếu hụt từ 40-50%**. Hiện tại nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 33÷55% dung tích thiết kế. Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu toàn vùng khoảng **317.000 ha cây hàng năm (gồm 214.000 ha lúa và 103.300 ha cây hàng năm khác)**. Đến nay, diện tích lúa đã gieo trồng được khoảng trên **212 nghìn ha, đạt 99%** so với kế hoạch, hiện chưa có diện tích bị thiệt hại bởi hạn hán thiếu nước được ghi nhận đối với diện tích đã xuống giống.

Tuy nhiên tình trạng mưa thiếu hụt lớn từ đầu năm và nắng nóng trong thời gian vừa qua, dự kiến tổng diện tích có khả năng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn toàn vùng là khoảng **5.880÷7.380 ha**, bao gồm **2.800 ha** khuyến cáo giãn lịch sản xuất từ đầu vụ và khoảng **3.080÷4.580 ha** diện tích dự báo bị ảnh hưởng trong giai đoạn các tháng 7, tháng 8/2021, trong đó nguy cơ xâm nhập mặn tiếp tục diễn biến phức tạp tại vùng hạ lưu Vu Gia – Thu Bồn với diện tích có nguy cơ bị ảnh hưởng khoảng **1.000÷2.000ha**.

#### I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

##### 1.1. Lượng mưa

##### a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa tuần qua trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ từ 0÷184 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ đầu năm 2021 đến nay so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức thấp hơn khoảng 28%. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 27,4<sup>0</sup>C÷29,5<sup>0</sup>C, thấp hơn so với TBNN từ 0,3<sup>0</sup>C÷0,9<sup>0</sup>C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 28<sup>0</sup>C÷31<sup>0</sup>C, cao hơn so với TBNN cùng kỳ từ 0,6<sup>0</sup>C÷2,4<sup>0</sup>C.

##### b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

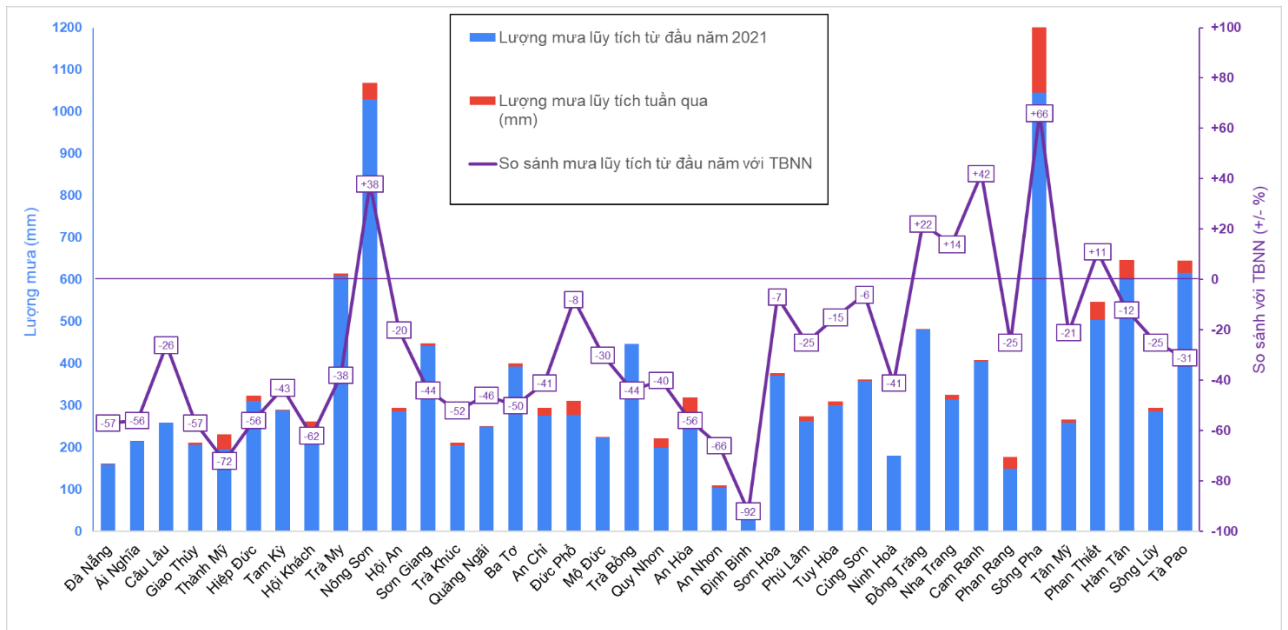
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/07/2021) khu vực Nam Trung Bộ: Hiện tượng ENSO ở trạng thái trung tính từ nay đến tháng 9/2021 với xác suất khoảng 75-80%, sau đó giảm xuống khoảng 50% vào cuối năm 2021 và tiếp tục duy trì đến đầu năm 2022.

Nhiệt độ và nắng nóng dự báo: Nhiệt độ trung bình từ tháng 8-10/2021 phổ biến ở mức cao hơn từ 0,5-1<sup>0</sup>C so với TBNN. Từ tháng 11-12/2021, nhiệt độ phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Nắng nóng còn xảy ra từ nửa cuối tháng 7 đến tháng 8/2021 nhưng cường độ không quá gay gắt.

Lượng mưa dự báo: Tháng 8-9/2021, TLM phổ biến thấp hơn khoảng 5-15% so với TBNN. Tháng 10/2021, TLM phổ biến cao hơn từ 20-40%, có nơi trên 50% so với TBNN. Tháng 11/2021 TLM phổ biến cao hơn từ 15-30%. Tháng 12/2021 TLM cao hơn từ 20-40% so với TBNN. Tháng 01/2022 TLM cao hơn từ 20-40% so với TBNN.

**Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính**

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2021 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	1	160	-57	-50	-58	-31	-58	28
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	1	215	-56	-34	-55	-8	-44	27
3	Câu Lâu		0	259	-26	+12	-33	-21	-39	32
4	Giao Thủy		4	207	-57	-40	-63	-13	-60	23
5	Thành Mỹ		35	196	-72	-65	-76	-67	-81	30
6	Hiệp Đức		12	312	-56	-43	-48	-32	-77	40
7	Tam Kỳ		1	288	-43	+2	-47	-36	-43	24
8	Hội Khách		34	228	-62	-52	-59	-60	-58	28
9	Trà My		6	609	-38	+2	-35	-31	-56	35
10	Nông Sơn		39	1030	+38	+78	+67	+50	-7	55
11	Hội An		8	287	-20	+121	-24	+25	-24	38
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	7	442	-44	-62	-49	-44	+2
13	Trà Khúc	7		205	-52	-61	-57	-23	+26	15
14	Quảng Ngãi	1		250	-46	-54	-44	-35	+51	16
15	Ba Tơ	8		393	-50	-65	-26	-50	-24	56
16	An Chỉ	19		276	-41	-61	-48	+19	+39	18
17	Đức Phổ	35		277	-8	-	-	-	+110	8
18	Mộ Đức	2		223	-30	-	-	+249	+49	17
19	Trà Bồng	0		447	-44	-	-	-	+8	53
20	Quy Nhơn	Bình Định	23	199	-40	-9	-53	+8	-21	18
21	An Hòa		45	274	-56	-24	-24	-47	-47	66
22	An Nhơn		6	104	-66	-57	-18	-42	-43	38
23	Định Bình		0	34	-92	-87	-91	-88	-91	70
24	Sơn Hòa	Phú Yên	5	372	-7	+57	+112	+67	+38	33
25	Phú Lâm		12	263	-25	+30	-9	-34	+53	30
26	Tuy Hòa		10	300	-15	+54	+12	+6	+42	33
27	Củng Sơn		3	359	-6	+74	+117	+87	+98	32
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	0	181	-41	+38	-36	+28	+84	27
29	Đồng Trăng		1	481	+22	+149	+7	+63	+167	32
30	Nha Trang		10	315	+14	+435	+39	+70	+125	65
31	Cam Ranh		4	405	+42	+594	+68	+146	+301	55
32	Phan Rang	Ninh Thuận	27	150	-25	+1	+6	+18	+224	39
33	Sông Pha		184	1045	+66	+131	+1415	+152	+127	52
34	Tân Mỹ		7	259	-21	+33	-32	+34	+33	48
35	Phan Thiết		43	504	+11	+29	+32	-1	+31	69
36	Hàm Tân	Bình Thuận	48	599	-12	-30	-29	-20	-14	93
37	Sông Lũy		8	287	-25	-16	+11	-3	+34	35
38	Tà Pao		30	616	-31	-38	-2	-39	-2	128
	<b>Trung bình</b>			<b>0÷184</b>	<b>34÷1045</b>	<b>-28</b>	<b>+26</b>	<b>+23</b>	<b>+8</b>	<b>+22</b>



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 33 ÷ 55% DTTK, **trung bình giảm khoảng 3% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn:** Tổng dung tích hiện tại đạt 43% DTTK (giảm 5% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn năm 2020 là 36%, thấp hơn cùng kỳ năm 2019 là 5%, thấp hơn năm 2016 là 13%, thấp hơn năm 2015 là 22%.

**2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ:** Tổng dung tích hiện tại đạt 39% DTTK (giảm 6% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn cùng kỳ TBNN là 1%, cao hơn năm 2020 là 1% và cao hơn năm 2019 là 10%.

**3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận:** Tổng dung tích hiện tại đạt 33% (giảm 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương cùng kỳ TBNN, cao hơn năm 2020 là 6%, cao hơn năm 2019 là 3%.

**4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận:** Tổng dung tích hiện tại đạt 43% (giảm 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, thấp hơn 7% so với TBNN, thấp hơn năm 2020 là 3%, thấp hơn so với năm 2019 là 4%.

**5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận:** Tổng dung tích hiện tại đạt 55% (giảm 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 4% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 21%, thấp hơn năm 2019 là 20%.

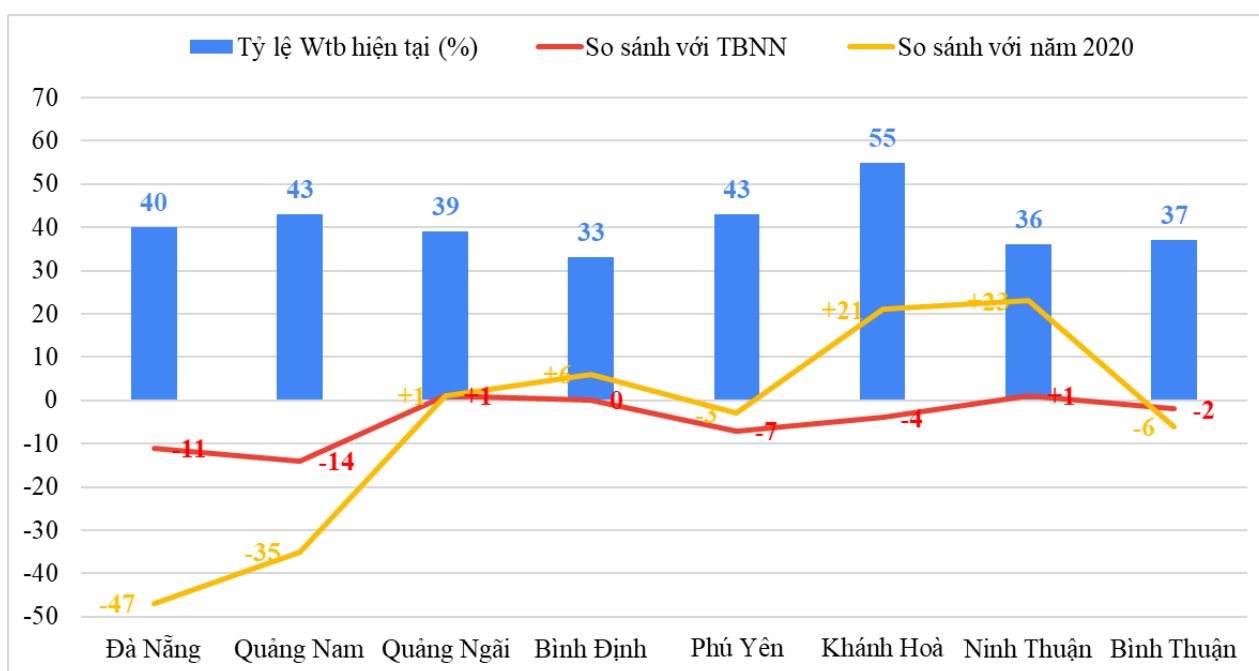
**6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận:** Tổng dung tích hiện tại đạt 36% (giảm 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, cao hơn 1% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 23%, thấp hơn so với năm 2019 là 19%.

**7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận:** Tổng dung tích các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt 37% DTTK (tăng 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, thấp hơn 2% so với TBNN, thấp hơn năm 2020 là 6%, cao hơn năm 2019 là 1%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi**

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)				Dự báo Wtb kỳ tới (+/- %)	
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016		2015
	<b>Tổng/TB</b>		<b>2.205</b>	<b>875</b>	<b>40</b>	<b>32</b>	<b>-5</b>	<b>-5</b>	<b>-4</b>	<b>+3</b>	<b>+4</b>	<b>-2</b>
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu	28	11	40	36	-11	-47	-2	+10	-12	-4
2	Quảng Nam	Bôn	498	215	43	31	-14	-35	-5	-15	-23	-2
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	373	146	39	32	+1	+1	+10	+2	+1	-4
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	515	168	33	28	-	+6	+3	+1	-3	-5
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	30	43	34	-7	-3	-4	+3	+11	-3
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	117	55	51	-4	+21	-20	+2	+21	-2
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	195	70	36	32	+1	+23	-19	+18	+28	-1
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	316	118	37	28	-2	-6	+1	0	+9	+4



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

**b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du**

Tuần qua, tổng dung tích các hồ trong toàn vùng **giảm khoảng 36 triệu m<sup>3</sup>**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bôn:** Các hồ A Vương, Đăk Mi 4A, Sông Bung 4, Sông Tranh 2 (DTTK tổng cộng gần 1,2 tỷ m<sup>3</sup>, bổ sung nước cho khoảng 11.000 ha đất canh tác của các tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 44 triệu m<sup>3</sup>**, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 dung tích trữ đạt từ 24 ÷ 29% DTTK; so sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương thấp hơn khoảng 10%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 1%, hồ Đăk Mi 4 thấp hơn 2% và hồ Sông Bung 4 cao hơn 12%.

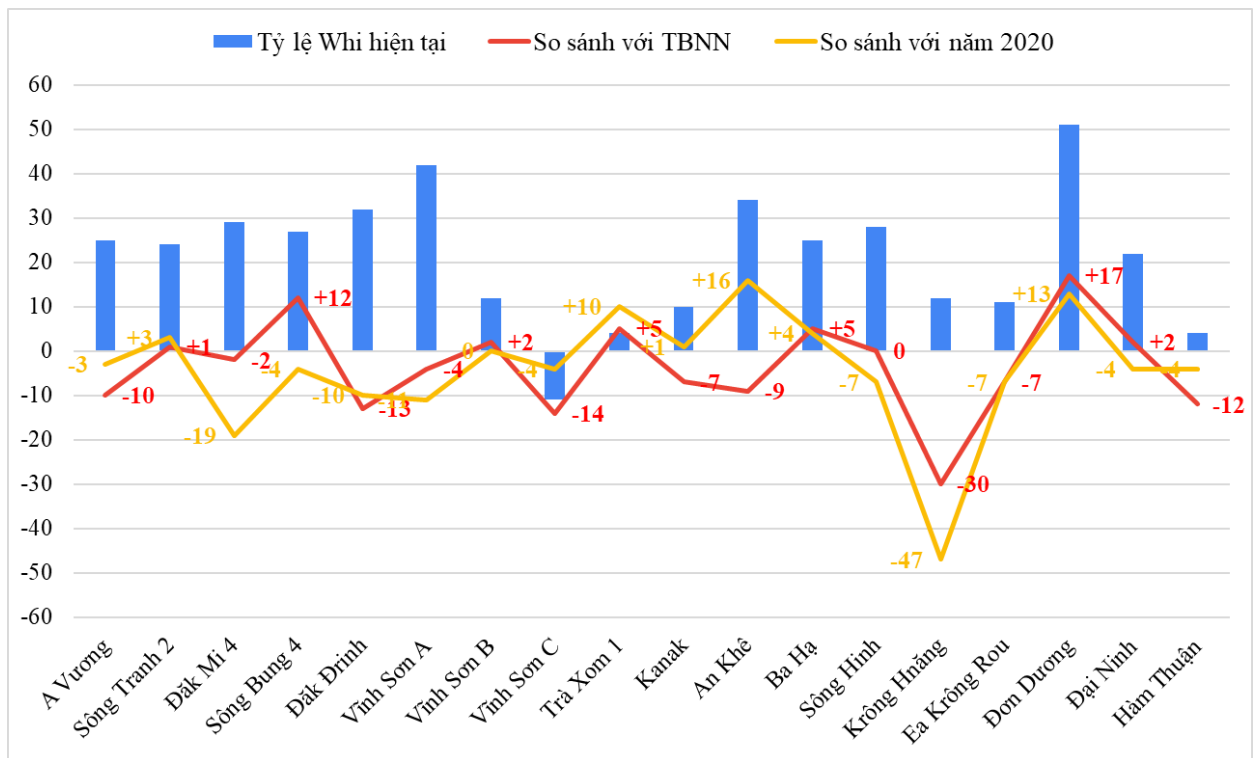
- **Lưu vực sông Ba:** Các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H' năng và sông Hinh (tổng DTTK 888 triệu m<sup>3</sup>, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Phú Yên, riêng các hồ An Khê, Kanak bổ sung nước cho Bình Định). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 20 triệu m<sup>3</sup>**, hiện các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H' năng và sông Hinh dung tích trữ đạt từ 10 ÷ 34% DTTK; So với cùng kỳ TBNN, các hồ Kanak, An Khê và Krông H' năng thấp hơn từ 7-30%, hồ Sông Hinh ở mức tương đương, hồ Ba Hạ cao hơn 5%.

- **Lưu vực sông Cái Phan Rang:** Hồ chứa Đơn Dương (DTTK 155 triệu m<sup>3</sup>, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Ninh Thuận). Tuần qua dung tích hồ **tăng khoảng 11 triệu m<sup>3</sup>**, hiện tại dung tích trữ đạt 51% DTTK, ở mức cao hơn 17% so với cùng kỳ TBNN.

- **Lưu vực sông Lũy - La Ngà:** Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận (DTTK tổng cộng 775 triệu m<sup>3</sup>, bổ sung nước cho 26.500 ha tỉnh Bình Thuận). Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 25 triệu m<sup>3</sup>**. Hiện tại, hồ Đại Ninh đạt 22% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 4% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 2%, hồ Hàm Thuận thấp hơn 12%.

**Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du**

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m <sup>3</sup> /s)	Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
	<b>Tổng, TB</b>	<b>4.792</b>	<b>2.103</b>	<b>44</b>	<b>21</b>	<b>-3</b>	<b>-4</b>	<b>+8</b>	<b>-7</b>	<b>+8</b>		
1	A Vương	344	144	42	25	-10	-3	-11	-12	+9	12	38
2	Sông Tranh 2	729	332	46	24	+1	+3	+27	-7	+12	26	84
3	Đăk Mi 4	312	201	64	29	-2	-19	-1	+1	+25	23	25
4	Sông Bung 4	511	339	66	27	+12	-4	+16	+6	+17	32	48
5	Đăk Đrinh	249	109	44	32	-13	-10	-4	-29	+26	9	28
6	Vĩnh Sơn A	34	21	63	42	-4	-11	+22	-6	-2	2	6
7	Vĩnh Sơn B	97	27	27	12	+2	+	+13	-3	+10	1	0
8	Vĩnh Sơn C	58	19	33	-11	-14	-4	+3	-13	-11	4	0
9	Trà Xom 1	40	10	24	4	+5	+10	+11			0	2
10	Kanak	314	57	18	10	-7	+1	+7	-21	+3	3	31
11	An Khê	16	12	77	34	-9	+16	-20	-7	-43	16	16
12	Ba Hạ	350	225	64	25	+5	+4	+23	+7	+18	37	130
13	Sông Hinh	357	123	35	28	-	-7	+2	-11	-1	20	33
14	Krông Hnăng	166	71	43	12	-30	-47	-24			4	5
15	Ea Krông Rou	36	7	21	11	-7	-7	-9	+10		2	2
16	Đơn Dương	165	89	54	51	+17	+13	+23	+33	+31	34	21
17	Đại Ninh	320	123	39	22	+2	-4	+21	+13	+13	39	24
18	Hàm Thuận	695	194	28	4	-12	-4	-4	-14	-16	45	88



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Hè Thu 2021, theo kế hoạch tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng **317 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (214 nghìn ha lúa, 103 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác)**. Hiện tại toàn vùng đã **giao trồng được trên 212 nghìn ha lúa, đạt 99% so với kế hoạch**. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Hè Thu 2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên nguy cơ hạn hán, thiếu nước cục bộ có khả năng xảy ra tại các công trình thủy lợi nhỏ, các công trình có diện tích tưới vượt so với thiết kế, vùng cuối kênh của các hệ thống tưới lớn và vùng tưới ngoài phạm vi các công trình thủy lợi. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam):** Vụ Hè Thu năm 2021 tổng diện tích gieo trồng đối với 38 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 14 hệ thống trạm bơm là 25.910 ha. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Hè Thu khoảng 103 triệu m<sup>3</sup>. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Qua kết quả tính toán cân bằng nước các công trình trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận cho thấy 38/38 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

Tuy nhiên tình hình xâm nhập mặn có khả năng diễn biến phức tạp tại vùng hạ lưu ảnh hưởng đến khả năng lấy nước tại các trạm bơm dọc sông với tổng diện tích lúa khoảng **1.000 ÷ 2.000 ha**, chủ yếu tại các huyện Đại Lộc (200 ha), Điện Bàn (1.000 ha), Hội An (300 ha), Duy Xuyên (500 ha). Vì vậy cần liên tục theo dõi tình hình xâm nhập mặn tại các vị trí cấp nước và xây dựng kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu năm 2021 một cách phù hợp.

**2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi):** Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu năm 2021 toàn tỉnh Quảng Ngãi là 49.278 ha (lúa 34.673 ha, rau màu và cây khác 14.605 ha). Diện tích gieo trồng của 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn trong vụ

Hè Thu là 25.039 ha. Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 22/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới theo kế hoạch; 4/26 công trình đảm bảo từ 65-85%. Tổng diện tích đảm bảo tưới khoảng 24.571 ha. Diện tích dự báo thiếu nước đến cuối vụ là khoảng **500÷1.000 ha**, tập trung tại các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Mộ Đức, Đức Phổ.

**3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định):** Vụ Hè Thu năm 2021, tại 27 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 24 hồ chứa và 3 đập dâng trên địa bàn tỉnh Bình Định dự kiến gieo trồng khoảng 32.610 ha. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Hè Thu khoảng 50 triệu m<sup>3</sup>. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Định Bình - đập Văn Phong - hệ thống Tân An - Đập Đá, hồ Núi Một, hồ Hội Sơn. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy các công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

Tại các công trình nhỏ, công trình tạm có khả năng không đủ nước tưới cuối vụ với tổng diện tích khoảng **700 ha**, trong đó có 200 ha tại các hồ Cẩn Hậu, Hội Khánh, Diêm Tiêu, Vạn Định và Mỹ Bình.

**4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên):** Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu của tỉnh Phú Yên là 64.169 ha (24.300 ha lúa, 39.868 ha rau màu và cây hàng năm khác), đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) dự kiến gieo trồng khoảng 20.441 ha (bao gồm 18.108 ha lúa, 151 ha màu và 2.182 ha cây hàng năm). Theo tính toán, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Hè Thu 2021 của 19 công trình là khoảng 42 triệu m<sup>3</sup>. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống Thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: 16/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch, 3/19 công trình thiếu hụt nguồn nước phải giảm diện tích canh tác. Diện tích các công trình thủy lợi đáp ứng được trong vụ Hè Thu là 19.933/20.441 ha, tổng diện tích không đảm bảo nguồn nước đến cuối vụ là khoảng **508 ha** trong các công trình Tân Giang Thượng, An Sơn và hệ thống Tam Giang. Hiện chưa có diện tích bị thiệt hại bởi hạn hán thiếu nước được ghi nhận đối với diện tích đã gieo trồng, tuy nhiên có khoảng **172 ha** nằm ở các khu vực thuộc vùng tưới cuối kênh của các hệ thống công trình hồ Đồng Khôn (thị xã Đông Hòa), đập Buôn Ken và đập Ea Trol (huyện Sông Hinh) đang được tổ chức bơm bổ sung nguồn nước vì vậy cần có kế hoạch điều tiết nước phù hợp cho các vùng tưới đầu hệ thống của các hệ thống tưới trên.

**5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa):** Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu của tỉnh Khánh Hòa là khoảng 22.000 ha (19.000 ha lúa và 3.000 ha rau màu. Tại 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) vừa và lớn thuộc bản tin dự báo, tổng diện tích gieo trồng là 12.386 ha. Có 3 công trình không bố trí diện tích sản xuất ưu tiên cấp nước sinh hoạt là Đá Đen, Cây Sung, Cây Bứa; Hồ Suối Trầu và Am Chúa cắt giảm một phần diện tích. Tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 21/24 công trình đủ đáp ứng 100% diện tích tưới theo kế hoạch đầu vụ Hè Thu. Tổng diện tích điều chỉnh là khoảng **1.000 ha**.

**6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận):** Vụ Hè Thu 2021, tổng diện tích sản xuất tại 24 hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 21.200 ha (gồm 12.300 ha lúa, 8.900 ha rau màu và thủy sản). Tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 20/24 công trình đủ đáp ứng nguồn nước theo kế hoạch sản xuất; Có 4/21 hồ chứa dừng sản xuất, ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi gồm hồ Bầu Zôn, CK7, Tà Ranh và hồ Ông Kinh, diện tích điều chỉnh kế hoạch sản xuất là khoảng **800 ha**.

Dự báo đến cuối vụ có khoảng **200 ha** có nguy cơ thiếu nước tưới tại các công trình hồ Sông Biều, Tân Giang, Bà Râu, Phước Trung và Sông Trầu.

**7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận):** Vụ Hè Thu 2021, tỉnh Bình Thuận bố trí sản xuất khoảng 62.920 ha (lúa 42.700 ha và 20.220 ha rau màu và cây hàng năm khác). Tại 20 công trình hồ chứa và các hệ thống thủy lợi sử dụng nguồn nước xả thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi và Đại Ninh bố trí sản xuất cho tổng diện tích là 27.559 ha (26.974 ha lúa và 585 ha rau màu), ngoài ra cấp nước cho 18.106 ha Thanh Long. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy các công trình đảm bảo cấp nước 100% theo kế hoạch.

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem trong bảng 2.1.

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m <sup>3</sup> )	Whi (triệu m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
<b>Tổng cộng</b>			<b>875</b>	<b>632</b>	<b>184.016</b>	<b>582</b>	<b>88</b>	<b>175.407</b>	<b>31</b>	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	11	10	2.423	8	38	920	23	Thiếu cục bộ
2	Quảng Nam		215	127	23.487	82	77	18.126	27	Thiếu cục bộ
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	146	107	25.041	154	98	24.573	15	Thiếu cục bộ
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	168	136	32.610	49	100	32.610	21	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	30	20	20.442	42	98	19.934	35	Thiếu cục bộ
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	117	99	12.386	63	100	12.386	34	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	70	58	21.962	81	96	21.193	35	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	118	76	45.665	102	100	45.665	54	Đủ nước

### 2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ tính từ tháng 1/2021 và mưa dự báo hết tuần sau: tại các tỉnh từ Đà Nẵng đến Phú Yên phổ biến ở mức thấp hơn so với TBNN từ 40 ÷ 50 %, vì vậy có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước cục bộ, các tỉnh từ Khánh Hòa đến Bình Thuận phổ biến ở mức tương đương hoặc cao hơn so với TBNN, vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.



**Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn**

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa mưa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	188	+19	-53	-75	Hạn vừa
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	242	+58	-52	-78	Hạn vừa
3	Câu Lâu		Câu Lâu	291	+219	-25	-61	Hạn nhẹ, cục bộ
4	Giao Thủy		Giao Thủy	230	+66	-54	-74	Hạn vừa
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	226	+1	-68	-81	Hạn vừa
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	353	-8	-55	-75	Hạn vừa
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	312	+41	-41	-72	Hạn vừa
8	Hội Khách		Hội Khách	256	-22	-59	-76	Hạn vừa
9	Trà My		Trà My	644	+59	-35	-70	Hạn vừa
10	Nông Sơn		Nông Sơn	1.085	+136	+35	-21	Không hạn
11	Hội An		Hội An	325	+351	-20	-63	Hạn nhẹ, cục bộ
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	477	+8	-42	-66	Hạn vừa
13	Trà Khúc		Tư Nghĩa	220	+81	-52	-81	Hạn vừa
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	266	+68	-44	-77	Hạn vừa
15	Ba Tơ		Ba Tơ	449	+88	-44	-69	Hạn vừa
16	An Chí		Nghĩa Hành	294	+143	-39	-68	Hạn vừa
17	Đức Phổ		Nghĩa Hành	286	+1495	-7	-64	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Mộ Đức		Nghĩa Hành	240	+1501	-34	-78	Hạn vừa
19	Trà Bồng		Nghĩa Hành	500	+22	-45	-72	Hạn vừa
20	Quy Nhơn		Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	217	+170	-37	-71
21	An Hòa	Hoài Nhơn, Hoài Ân		340	+101	-48	-73	Hạn vừa
22	An Nhơn	Phù Cát, Phù Mỹ		142	+57	-55	-79	Hạn vừa
23	Định Bình	Vĩnh Thạnh, Tây Sơn		104	+276	-77	-93	Hạn vừa
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	406	+113	-5	-46	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	293	+182	-18	-67	Hạn nhẹ, cục bộ
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	333	+234	-9	-67	Hạn nhẹ, cục bộ
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	391	+121	-3	-44	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	208	+151	-35	-69	Hạn vừa
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	513	+167	+21	-32	Không hạn
30	Nha Trang		Nha Trang	379	+327	+32	-43	Không hạn
31	Cam Ranh		Cam Ranh	460	+487	+54	-28	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa mưa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	189	+324	-13	-65	Hạn nhẹ, cục bộ
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	1.097	+727	+61	-48	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	307	+366	-14	-50	Hạn nhẹ, cục bộ
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	572	+126	+14	-40	Không hạn
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	692	+124	-7	-40	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	322	+107	-24	-65	Hạn nhẹ, cục bộ
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	744	+38	-26	-61	Hạn nhẹ, cục bộ

### 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng vụ Hè Thu 2021 toàn vùng (ha)				Diện tích lúa đã gieo vụ Hè Thu 2021 (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa				Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	<b>Tổng</b>	<b>370.892</b>	<b>103.298</b>	<b>53.628</b>	<b>213.966</b>	<b>212.176</b>	<b>0</b>	<b>2.800</b>			
1	Đà Nẵng	3.090	850		2.240	2.240					
2	Quảng Nam	38.753	2.222		36.531	36.531					1.000-2.000
3	Quảng Ngãi	49.278	14.605		34.673	34.026		1.000			500-1.000
4	Bình Định	54.054	12.532		41.522	41.522					700
5	Phú Yên	64.169	39.869		24.300	24.474					660
6	Khánh Hòa	40.000	3.000	18.000	19.000	17.683		1.000			
7	Ninh Thuận	25.510	10.000	2.510	13.000	13.000		800			200
8	Bình Thuận	96.038	20.220	33.118	42.700	42.700					

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu trên các lưu vực sông vùng Nam Trung Bộ là **khoảng 317 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (214 nghìn ha lúa, 103 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác), đến nay diện tích lúa đã gieo trồng được trên 212 nghìn ha, đạt 99% so với kế hoạch. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Hè Thu 2021 nguồn nước cơ bản đáp ứng phục vụ sản xuất.

Tuy nhiên tình trạng mưa thiếu hụt lớn từ đầu năm và nắng nóng trong thời gian vừa qua, dự báo trong tháng 7, tháng 8 dự kiến tổng diện tích có khả năng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn toàn vùng là khoảng **3.080÷4.580 ha** cây hàng năm (Quảng Nam 1.000-2.000 ha, Quảng Ngãi 500-1.000 ha, Bình Định 700 ha, Phú Yên 680 ha và Ninh Thuận 200 ha) trong đó nguy cơ xâm nhập mặn tiếp tục diễn biến phức tạp tại vùng hạ lưu Vu Gia – Thu Bồn với diện tích có nguy cơ bị ảnh hưởng khoảng **1.000÷2.000ha**.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 8/2021 (trước 2 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

**Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 23/07/2021.**